



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 03/2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 03		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	138,370,065,104	63,882,342,425	355,838,037,096	170,171,951,025
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02				-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138,370,065,104	63,882,342,425	355,838,037,096	170,171,951,025
4. Giá vốn hàng bán	11	14	113,762,765,171	56,666,336,759	295,065,229,696	150,274,508,124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,607,299,933	7,216,005,666	60,772,807,400	19,897,442,901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	46,454,338,405	4,407,277,974	105,860,645,137	8,622,820,103
7. Chi phí tài chính	22			284,589,387	922,818,663	911,113,625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			278,716,681	922,818,663	791,232,496
8. Chi phí hàng bán	24		12,391,607,363	-	34,877,003,348	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,368,859,964	2,996,079,305	7,480,291,144	7,171,391,509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		56,301,171,011	8,342,614,948	123,353,339,382	20,437,757,870
11. Thu nhập khác	31	16	639,600,000	361,154,545	639,600,000	361,154,545
12. Chi phí khác	32	17	438,842,092		438,842,092	196,109,045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,757,908	361,154,545	200,757,908	165,045,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		56,501,928,919	8,703,769,493	123,554,097,290	20,602,803,370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		2,395,726,357	1,186,299,681	4,128,172,510	3,260,369,617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		54,106,202,562	7,517,469,812	119,425,924,780	17,342,433,753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80					

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 06 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đoàn thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03 -IIA

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)

(Dạng tóm tắt)

Quý : 03/2014

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03/2014	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,370,065,104	355,838,037,096
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,370,065,104	355,838,037,096
4	Giá vốn hàng bán	113,762,765,171	295,065,229,696
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,607,299,933	60,772,807,400
6	Doanh thu hoạt động tài chính	46,454,338,405	105,860,645,137
7	Chi phí tài chính	-	922,818,663
8	Chi phí bán hàng		34,877,003,348
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,368,859,964	7,480,291,144
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56,301,171,011	123,353,339,382
11	Thu nhập khác	639,600,000	639,600,000
12	Chi phí khác	438,842,092	438,842,092
13	Lợi nhuận khác	200,757,908	200,757,908
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,501,928,919	123,554,097,290
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,395,726,357	4,128,172,510
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54,106,202,562	119,425,924,780
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP.HCM, ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,851,573,217	86,694,018,392
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122,537,438,864	28,461,535,508
1. Tiền	111	3	59,980,563,864	22,756,535,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		62,556,875,000	5,705,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,012,152,159	54,296,258,244
1. Phải thu của khách hàng	131		91,858,741,761	25,450,459,192
2. Trả trước cho người bán	132		1,452,237,098	18,837,417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	23,701,173,300	28,826,961,635
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		423,872,143	211,032,555
1. Hàng tồn kho	141		423,872,143	211,032,555
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,878,110,051	3,725,192,085
1. Chi phí trả trước	151		724,119,831	371,345,882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	566,506,285
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	7,153,990,220	2,787,339,918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		152,610,325,884	151,113,456,359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			

4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		132,953,056,739	131,151,973,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	123,046,866,705	121,867,330,258
Nguyên giá	222		159,108,484,179	152,002,396,303
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,061,617,474)	(30,135,066,045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	9,524,894,579	9,284,643,311
Nguyên giá	228		10,311,869,453	9,882,524,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(786,974,874)	(597,881,142)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	381,295,455	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	18,099,415,876	18,099,415,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,757,473,876	8,757,473,876
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,736,380,000	7,736,380,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,557,853,269	1,862,066,914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,557,853,269	1,862,066,914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		400,461,899,101	237,807,474,751



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		141,756,356,252	78,830,264,682
I. Nợ ngắn hạn	310		141,756,356,252	58,830,264,682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	949,426,472
2. Phải trả cho người bán	312		37,582,725,039	10,636,958,113
3. Người mua trả tiền trước	313		7,253,488,704	11,297,255,958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	4,422,777,277	1,586,721,036
5. Phải trả người lao động	315		406,986,000	2,545,980,000
6. Chi phí phải trả	316		43,969,091	1,861,722,696
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	91,615,749,926	29,126,940,192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		430,660,215	825,260,215
II. Nợ dài hạn	330		-	20,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	20,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		258,705,542,849	158,977,210,069
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	258,705,542,849	158,977,210,069
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,177,040,000	87,044,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,816,120,654	33,636,120,654
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,899,497,006	9,369,763,914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100,812,885,189	28,926,525,501
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		400,461,899,101	237,807,474,751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 329,071.60	USD 264,721.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền

Ngày 06 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cao Cường





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

Mẫu số CBTT - 03

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Công ty mẹ)

Quý : 03-2014

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	247,851,573,217	86,694,018,392
	Tiền và các khoản tương đương tiền	122,537,438,864	28,461,535,508
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	117,012,152,159	54,296,258,244
	Hàng tồn kho	423,872,143	211,032,555
	Tài sản ngắn hạn khác	7,878,110,051	3,725,192,085
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	152,610,325,884	151,113,456,359
	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1	Tài sản cố định	132,953,056,739	131,151,973,569
	Tài sản cố định hữu hình	123,046,866,705	121,867,330,258
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,524,894,579	9,284,643,311
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	381,295,455	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18,099,415,876	18,099,415,876
5	Tài sản dài hạn khác	1,557,853,269	1,862,066,914
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	400,461,899,101	237,807,474,751
IV	NỢ PHẢI TRẢ	141,756,356,252	78,830,264,682
1	Nợ ngắn hạn	141,756,356,252	58,830,264,682
2	Nợ dài hạn	-	20,000,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	258,705,542,849	158,977,210,069
1	Vốn chủ sở hữu	258,705,542,849	158,977,210,069
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,177,040,000	87,044,800,000
	Thặng dư vốn cổ phần	41,816,120,654	33,636,120,654
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	12,899,497,006	9,369,763,914
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,812,885,189	28,926,525,501
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	400,461,899,101	237,807,474,751

Ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số B 03 - DN

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 03/2014	Lũy kế đến Quý 03/2013	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		482,041,669,342	416,351,472,849	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(347,764,596,144)	(168,692,933,629)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16,706,004,000)	(16,556,172,007)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(922,818,663)	(791,232,496)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,728,052,009)	(3,708,919,524)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		43,436,803,538	35,131,263,030	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(152,367,251,894)	(276,110,234,270)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,989,750,170	(14,376,756,047)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,269,822,959)	(16,581,663,771)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	15,700,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(100,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,436,887,715	8,469,363,695	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		98,167,064,756	(8,196,600,076)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,352,240,000	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,434,160,285	48,659,139,343	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,383,586,757)	(16,933,381,869)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,907,482,520)	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,504,668,992)	31,725,757,474	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		93,652,145,934	9,152,401,351	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,461,535,508	22,670,330,301	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		423,757,422	49,711,263	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		122,537,438,864	31,872,442,915	

Lập ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 Năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 19/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 103.177.048.054 đồng. Tương đương 10.317.704 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Cosco Container lines Việt Nam (tên cũ : Công ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Cosfi)	Tp HCM	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Cosfi	TP.HCM	Dịch vụ Đại lý vận tải
Công ty liên kết		
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ kho bãi và lưu hàng hóa; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m² đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Tiền mặt	983,228,318		1,305,672,700	
Tiền gửi ngân hàng	58,997,335,546		21,450,862,808	
Các khoản tương đương tiền (*)	62,556,875,000		5,705,000,000	
Cộng	122,537,438,864		28,461,535,508	

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội				
Phải thu cước xuất phòng Air	10,110,994,578		12,704,359,122	
Phải thu cước xuất phòng Sea	1,812,190,665		4,799,104,313	
Phải thu của chi nhánh Qui Nhơn	117,342,230			
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	2,093,942,150		828,022,456	
Phải thu cước phòng logistics	2,225,876,758		7,398,121,989	
Phải thu khác	7,340,826,919		3,097,353,755	
Cộng	23,701,173,300		28,826,961,635	

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423,872,143		211,032,555	
Cộng	423,872,143		211,032,555	

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Tạm ứng	6,399,159,302		2,229,021,000	
Thế chấp, ký cược, ký quỹ	754,830,918		558,318,918	
Cộng	7,153,990,220		2,787,339,918	

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	117,403,718,834	32,084,755,699	2,513,921,770	152,002,396,303
2. Số tăng trong năm	5,274,272,113	4,729,702,950	326,386,625	10,330,361,688
- Mua sắm mới	5,274,272,113	4,729,702,950	326,386,625	10,330,361,688
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	3,199,697,721	24,576,091	3,224,273,812
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	3,199,697,721	24,576,091	3,224,273,812
4. Số dư cuối năm	122,677,990,947	33,614,760,928	2,815,732,304	159,108,484,179
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	17,890,665,748	11,844,755,667	399,644,630	30,135,066,045
2. Số tăng trong năm	3,607,661,184	3,237,703,186	616,216,169	7,461,580,539
- Trích khấu hao	3,607,661,184	3,237,703,186	616,216,169	7,461,580,539
3. Số giảm trong năm	210,365,587	1,123,423,023	201,240,500	1,535,029,110
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	210,365,587	1,123,423,023	201,240,500	1,535,029,110
4. Số dư cuối năm	21,287,961,345	13,959,035,830	814,620,299	36,061,617,474
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	99,513,053,086	20,240,000,032	2,114,277,140	121,867,330,258
2. Cuối năm	101,390,029,602	19,655,725,098	2,001,112,005	123,046,866,705

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453
2. Số tăng trong kỳ	429,345,000
- Tăng khác	429,345,000
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	10,311,869,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu năm	597,881,142
2. Số tăng trong kỳ	399,459,319
- Trích khấu hao	189,093,732
- Tăng khác	210,365,587
3. Số giảm trong kỳ	210,365,587
4. Số dư cuối kỳ	786,974,874
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu năm	9,284,643,311
2. Cuối kỳ	9,524,894,579

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Mua sắm tài sản cố định	381,295,455		-	
- Thiết bị kho Đà Nẵng	381,295,455			
Cộng	381,295,455		-	

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Đầu tư vào công ty con	8,757,473,876		8,757,473,876	
- Công ty TNHH COSCO CONTAINER LINES VIỆT NAM	5,029,129,876		5,029,129,876	
- Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi	100,000,000		100,000,000	
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3,628,344,000		3,628,344,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	7,736,380,000		7,736,380,000	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4,350,780,000		4,350,780,000	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	3,385,600,000		3,385,600,000	
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000		1,605,562,000	
Cộng	18,099,415,876		18,099,415,876	

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (Tên cũ : Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi (*))	Tp HCM	51%	51%	Đại lý vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (***)	Tp HCM	100%	100%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty Freightworld Pte.Ltd và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000232 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 306.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 31/12/2013 là 100.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC (Bên D) và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam		1,500,000,000		1,500,000,000
Đầu tư dài hạn		100,562,000		100,562,000
Cộng		1,605,562,000		1,605,562,000

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Vay ngắn hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng An Bình		-		949,426,472
Nợ dài hạn đến hạn trả khác (*)		-		-
Cộng		-		949,426,472

(*) - Trái phiếu chuyển đổi với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		665,850,359		381,170,233
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,197,726,357		797,605,856
Các loại thuế khác		1,559,200,561		407,944,947
Cộng		4,422,777,277		1,586,721,036

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Chi phí lãi vay phải trả		-		900,000,000
Chi phí phải trả khác		43,969,091		961,722,696
Cộng		43,969,091		1,861,722,696

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Kinh phí công đoàn		424,863,656		304,712,058
Bảo hiểm xã hội		559,585		102,204,493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,149,286,505		1,067,286,505
Phải trả, phải nộp khác		90,041,040,180		27,652,737,136
<i>Phải trả cước nhập các hãng đại lý</i>		19,500,281,551		18,049,025,254
<i>Chi nhánh Hà Nội + Đà Nẵng + Hải Phòng + Quy Nhơn</i>				7,115,576,327
<i>Phải trả cước xuất phòng air</i>		2,827,521,893		739,332,994
<i>Phải trả cước xuất phòng Sea</i>		1,272,446,490		27,436,153
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>		34,363,396,689		
<i>Khác</i>		32,077,393,557		1,721,366,408
Cộng		91,615,749,926		29,126,940,192

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Trái phiếu phát hành (*)		-		20,000,000,000
Cộng		-		20,000,000,000

(*) - Trái phiếu chuyển đổi với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Số dư đầu năm trước	87,044,800,000	33,636,120,654	-	-	9,369,763,914	13,057,206,136	143,107,890,704	
Lãi/ lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	28,926,039,365	28,926,039,365	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(13,056,720,000)	(13,056,720,000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	87,044,800,000	33,636,120,654	-	-	9,369,763,914	28,926,525,501	158,977,210,069	
Tăng vốn trong năm nay	16,132,240,000	-	-	-	-	-	16,132,240,000	
Lãi/ lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	119,425,924,780	119,425,924,780	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	
Chi cổ tức 2013 và tạm ứng 2014	-	-	-	-	-	(44,009,832,000)	(44,009,832,000)	
Trích quỹ khen thưởng & phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3,529,733,092	(3,529,733,092)	-	
Tăng khác	-	8,180,000,000	-	-	-	-	8,180,000,000	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	103,177,040,000	41,816,120,654	-	-	12,899,497,006	100,812,885,189	258,705,542,849	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng công ty hàng hải Việt nam	0.00%	140,000	8.94%	7,780,340,000
Nguyễn Hoàng Anh	16.30%	16,817,490,000	13.10%	11,399,990,000
Công ty cổ phần đầu tư Toàn Việt	0.21%	212,300,000	5.10%	4,443,400,000
Vốn góp của đối tượng khác	83.49%	86,147,110,000	72.86%	63,421,070,000
Cộng	100%	103,177,040,000	100%	87,044,800,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,177,040,000	87,044,800,000
- Vốn góp đầu năm	87,044,800,000	87,044,808,054
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Tăng khác	16,132,240,000	-
- Giảm khác	-	8,054
- Vốn góp cuối năm	103,177,040,000	87,044,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,009,832,000	13,056,720,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13,056,720,000	13,056,720,000
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay, tạm ứng 30%	30,953,112,000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,317,704	8,704,480
- Cổ phiếu phổ thông	10,317,704	8,704,480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,317,704	8,704,480
- Cổ phiếu phổ thông	10,317,704	8,704,480
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	12,899,497,006	9,369,763,914
Quỹ dự trữ	-	-
Cộng	12,899,497,006	9,369,763,914

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138,370,065,104	63,882,342,425
Cộng	138,370,065,104	63,882,342,425

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113,762,765,171	56,666,336,759
Cộng	113,762,765,171	56,666,336,759

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	842,074,743	448,707,204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,612,263,662	3,958,570,770
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	46,454,338,405	4,407,277,974

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Lãi vay ngắn hạn dưới 3 tháng		278,716,681
Lãi vay dài hạn (trái phiếu chuyển đổi)	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		5,872,706
Cộng	-	284,589,387

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Chi phí bán hàng	12,391,607,363	-
Cộng	12,391,607,363	-

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,368,859,964	2,996,079,305
Cộng	2,368,859,964	2,996,079,305

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ	639,600,000	361,154,545
Cộng	639,600,000	361,154,545

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3-2014 VND	Quý 3-2013 VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	438,842,092	-
Cộng	438,842,092	-

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thu Hà


Nguyễn Thanh Tuyền



Nguyễn Cao Cường